



瑞儀光電供應商行為準則

瑞儀光电供应商行为准则

Radiant Opto-Electronics Supplier Code of Conduct

Radiant Opto-Electronics Quy tắc Ứng xử Nhà cung cấp

瑞儀光電股份有限公司致力於落實企業永續，為確保工作環境安全、員工權益受到保障與尊重、商業營運落實環保並遵守道德規範，瑞儀光電訂定本供應商行為準則(下稱「本準則」)。瑞儀光電要求供應商遵照本準則，並完全遵守所有適用的法律和法規。供應商應鼓勵其下游供應商、承包商和服務提供商採用並遵守本準則。供應商對本準則的遵循情況將是瑞儀光電評估採購決策時的考量之一。

瑞仪光电股份有限公司致力于落实企业永续，为确保工作环境安全、员工权益受到保障与尊重、商业营运落实环保并遵守道德规范，瑞仪光电订定本供应商行为准则（下称「本准则」）。瑞仪光电要求供应商遵照本准则，并完全遵守所有适用的法律和法规。供应商应鼓励其下游供应商、承包商和服务提供商采用并遵守本准则。供应商对本准则的遵循情况将是瑞仪光电评估采购决策时的考量之一。

Radiant Opto-Electronics is committed to implementing corporate sustainability. To ensure a safe working environment, protect and respect employees' rights, promote environmentally responsible business operations, and adhere to ethical standards, Radiant Opto-Electronics has established this Supplier Code of Conduct (hereinafter referred to as "the Code"). Radiant Opto-Electronics requires its suppliers to comply with this Code and fully adhere to all applicable laws and regulations. Suppliers should encourage their downstream suppliers, contractors, and service providers to adopt and comply with this Code. Compliance with this Code will be one of the factors considered by Radiant Opto-Electronics in evaluating procurement decisions.

Công ty Cổ phần Radiant Optronics cam kết thực hiện phát triển bền vững doanh nghiệp. Nhằm đảm bảo môi trường làm việc an toàn, quyền lợi của người lao động được bảo vệ và tôn trọng, hoạt động kinh doanh thực hiện bảo vệ môi trường và tuân thủ đạo đức kinh doanh, Công ty Radiant Optronics ban hành “Bộ Quy tắc Ứng xử Nhà cung cấp” này (sau đây gọi là “Bộ Quy tắc”). Radiant Optronics yêu cầu các nhà cung cấp tuân thủ “Bộ Quy tắc” này, đồng thời tuân thủ đầy đủ mọi luật pháp và quy định hiện hành có liên quan. Nhà cung cấp nên khuyến khích các nhà cung cấp cấp dưới, nhà thầu và nhà cung cấp dịch vụ của mình áp dụng và tuân thủ “Bộ Quy tắc” này. Việc tuân thủ “Bộ Quy tắc” sẽ là một trong những yếu tố được Radiant Optronics xem xét khi đánh giá các quyết định mua hàng.

本準則依據「責任商業聯盟」(Responsible Business Alliance, RBA)、「聯合國商業人權指導原則(UN Guiding Principles on Business and Human Rights)以及「國際勞工組織(ILO)的工作基本原則與權利宣言(Declaration on Fundamental Principles and Rights at Work)和聯合國世界人權宣言(UN Universal Declaration of Human Rights)」所制定。

本業則依據「責任商業聯盟」(Responsible Business Alliance, RBA)、「聯合國商業與人權指導原則(UN Guiding Principles on Business and Human Rights)以及「國際勞工組織(ILO)的工作基本原則與權利宣言(Declaration on Fundamental Principles and Rights at Work)和聯合國世界人權宣言(UN Universal Declaration of Human Rights)」所制定。

This Code is based on the "Responsible Business Alliance (RBA)", the "UN Guiding Principles on Business and Human Rights", the "International Labor Organization (ILO) Declaration on Fundamental Principles and Rights at Work", and the "UN Universal Declaration of Human Rights".

Bộ Quy tắc này được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn của “Liên minh Kinh doanh Có trách nhiệm” (Responsible Business Alliance, RBA), “Nguyên tắc Hướng dẫn của Liên hợp quốc về Kinh doanh và Nhân quyền” (UN Guiding Principles on Business and Human Rights), cũng như “Tuyên bố về Các nguyên tắc và Quyền cơ bản trong Lao động” của “Tổ chức Lao động Quốc tế” (Declaration on Fundamental Principles and Rights at Work của ILO) và “Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền” của Liên hợp quốc (UN Universal Declaration of Human Rights).

本準則由五個部分組成。一、二、三部分分別概述勞工、健康與安全，以及環境的標準。四部分提供有關商業道德的標準；五部分概述能夠貫徹本準則的合宜管理體系所需的要素。

本准则由五个部分组成。一、二、三部分分别概述劳工、健康与安全，以及环境的标准。四部分提供有关商业道德的标准；五部分概述能够贯彻本准则的合宜管理体系所需的要素。

This Code consists of five sections. Sections 1, 2, and 3 outline the standards for labor, health and safety, and the environment, respectively. Section 4 provides standards regarding business ethics, while Section 5 outlines the elements required for an appropriate management system to enforce this Code.

Bộ Quy Tắc bao gồm 5 phần. Phần I, II, III lần lượt trình bày các tiêu chuẩn về lao động, an toàn và sức khỏe, cũng như môi trường. Phần IV đưa ra các tiêu chuẩn về đạo đức kinh doanh; phần V trình bày các yếu tố cần thiết của hệ thống quản lý phù hợp để thực hiện hiệu quả Bộ Quy tắc này.

一、 勞工/劳工/Labor/ LAO ĐỘNG

供應商應承諾維護勞工的人權，並尊重他們。這適用於所有勞工，包括臨時工、移民工、學生、合約勞工、直接僱員以及任何其他類型的勞工。

供应商应承诺维护劳工的人权，并尊重他们。这适用于所有劳工，包括临时工、移民工、学生、合约劳工、直接雇员以及任何其他类型的劳工。

Suppliers shall commit to upholding the human rights of workers and respecting them. This applies to all workers, including temporary workers, migrant workers, students, contract workers, direct employees, and any other types of workers.

Các Nhà cung cấp cam kết tôn trọng nhân quyền của nhân viên và đối xử với họ một cách tôn trọng. Điều này được áp dụng đối với các nhà cung cấp trực tiếp và gián tiếp cũng như tất cả những người lao động, bao gồm cả lao động tạm thời, nhập cư, sinh viên, nhân viên hợp đồng, nhân viên trực tiếp và bất kỳ kiểu người lao động nào khác.

勞工標準如下：

劳工标准如下：

The labor standards are as follows:

Các tiêu chuẩn lao động như sau:

1) 禁止強迫勞動/禁止強迫勞動/Prohibition of Forced Labor/ Cấm Lao Động Cường Bức

不允許任何形式的強迫勞動，包括但不限於債役（包括債役）或契約勞工、非自願或剝削性監獄勞工、奴役或人口販運。這包括為了得到勞工或服務而使用恐嚇、強迫、威脅、綁架或詐騙手段來運送、窩藏、招募、調配或接收勞工。除了禁止對勞工出入工作場所作出不合理限制外，也不應無理地約束勞工在工作場所內的行動自由，適用時包括勞工宿舍或生活住所。作為招聘程序中的必要部份，必須為所有勞工提供其母語或員工可以理解的語言的書面僱傭協議，並且在協議中描述僱傭條款及條件。所有工作應出於自願，若發出合理通知，員工可以隨時離開工作或終止僱傭關係。僱主、中介人不得扣留或以其他方式毀壞、隱藏、沒收僱員的身份證或出入境證件，比如政府頒發的身份證明、護照或工作許可證。儘管有上述規定，僱主僅可在遵守當地法律所必需的情況下保留文件。不得要求勞工繳付僱主的中介人或二級中介人的招聘費用或其他與其聘用相關的費用。

不允许任何形式的强迫劳动，包括但不限于债役（包括债役）或契约劳工、非自愿

或剥削性监狱劳工、奴役或人口贩运。这包括为了得到劳工或服务而使用恐吓、强迫、威胁、绑架或诈骗手段来运送、窝藏、招募、调配或接收劳工。除了禁止对劳工出入工作场所作出不合理限制外，也不应无理地约束劳工在工作场所内的行动自由，适用时包括劳工宿舍或生活住所。作为招聘程序中的必要部份，必须为所有劳工提供其母语或员工可以理解的语言的书面雇佣协议，并且在协议中描述雇佣条款及条件。所有工作应出于自愿，若发出合理通知，员工可以随时离开工作或终止雇佣关系。雇主、中介人不得扣留或以其他方式毁坏、隐藏、没收雇员的身份证或出入境证件，比如政府颁发的身份证明、护照或工作许可证。尽管有上述规定，雇主仅可在遵守当地法律所必需的情况下保留文件。不得要求劳工缴付雇主的中介人或二级中介人的招聘费用或其他与其聘用相关的费用。

Forced labor in any form is not permitted, including but not limited to debt bondage (including indentured labor) or contract labor, involuntary or exploitative prison labor, slavery, or human trafficking. This includes the use of intimidation, coercion, threats, kidnapping, or fraudulent means to transport, harbor, recruit, transfer, or receive workers for the purpose of obtaining labor or services. In addition to prohibiting unreasonable restrictions on workers' ability to enter or exit the workplace, workers' freedom of movement within the workplace should not be unduly restricted, including, where applicable, within workers' dormitories or living accommodations. As part of the recruitment process, all workers must be provided with a written employment agreement in their native language or a language they can understand, describing the terms and conditions of employment. All work should be voluntary, and workers should be able to leave their work or terminate their employment relationship at any time with reasonable notice. Employers or intermediaries may not withhold, destroy, conceal, or confiscate workers' identification or immigration documents, such as government-issued identification, passports, or work permits. Notwithstanding the above, employers may only retain such documents if required by local law. Workers should not be required to pay recruitment fees or other costs related to their employment to employers, intermediaries, or secondary intermediaries.

Lao động cưỡng bức dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm nhưng không giới hạn ở ép buộc (bao gồm cả gán nợ) hoặc có giao kèo, lao động tù nhân không tự nguyện hoặc bóc lột, nô lệ hay buôn bán người sẽ không được cho phép. Điều này bao gồm vận chuyển, chứa chấp, tuyển dụng, chuyển giao hoặc tiếp nhận người bằng cách đe dọa, vũ lực, ép buộc, bắt cóc hay gian lận để có lao động hoặc dịch vụ. Sẽ không có hạn chế bất hợp lý về quyền tự do di chuyển của người lao động tại cơ sở bên cạnh các hạn chế bất hợp lý về vào hoặc ra khỏi các cơ sở do công ty cung cấp, bao gồm ký túc xá hoặc khu nhà ở của công nhân, nếu có. Trong quá trình tuyển dụng, tất cả người lao động phải được cung cấp hợp đồng lao động bằng văn bản bằng tiếng mẹ đẻ của họ hoặc bằng ngôn ngữ mà người lao động có thể hiểu được, trong đó có mô tả về các điều khoản và điều kiện làm việc. Tất cả các công việc phải mang tính tự nguyện và người lao động phải được tự do rời bỏ công việc bất cứ lúc nào hoặc chấm dứt việc làm của mình mà không bị phạt nếu đã gửi thông báo trước trong khoảng thời gian hợp lý và điều này phải được ghi rõ trong hợp đồng với

người lao động. Người sử dụng lao động, các đại lý và đại lý thứ cấp không được giữ hoặc hủy, che giấu, tịch thu hoặc từ chối cho người lao động tiếp cận giấy tờ nhập cư hoặc tùy thân của mình, ví dụ như thẻ căn cước do chính phủ cấp, hộ chiếu hoặc giấy phép lao động. Bất kể những điều đã nói ở trên, người sử dụng lao động chỉ được phép lưu giữ giấy tờ nếu cần thiết để tuân thủ luật pháp địa phương. Người lao động không phải trả phí tuyển dụng hoặc các khoản phí khác liên quan đến việc làm của mình cho đại lý hoặc đại lý thứ cấp của người sử dụng lao động.

2) 年輕勞工/年轻劳工/Young Workers/ Người Lao Động Trẻ

不得在任何製造工序中使用童工。「童工」指僱傭任何未滿 15 歲、或未達強迫教育年齡、或該國家/地區最低就業年齡的人士（三項中取年齡最大者）。未滿 18 歲的勞工（年輕勞工）不得從事可能會危及其健康或安全的工作，包括夜班或加班。供應商應當適當保管學生記錄、嚴格審核教育合作夥伴，以及按照適用的法例與法規保障學生的權利，從而確保對學生工的管理得當。供應商應採取適當的機制核實勞工的年齡。符合所有法例與法規的合法職場學習計劃則不在此列。供應商應當為所有學生工提供適當的支援和培訓。如果沒有當地法律規範，學生工、實習生和學徒的薪資水平應最少與從事同等或相似工作的其他入門級員工相等。

不得在任何制造工序中使用童工。「童工」指雇佣任何未满 15 岁、或未达强迫教育年龄、或该国/地区最低就业年龄的人士（三项中取年龄最大者）。未满 18 岁的劳工（年轻劳工）不得从事可能会危及其健康或安全的工作，包括夜班或加班。供应商应当适当保管学生记录、严格审核教育合作伙伴，以及按照适用的法例与法规保障学生的权利，从而确保对学生工的管理得当。供应商应采取适当的机制核实劳工的年龄。符合所有法例与法规的合法职场学习计划则不在此列。供应商应当为所有学生工提供适当的支持和培训。如果没有当地法律规范，学生工、实习生和学徒的薪资水平应最少与从事同等或相似工作的其他入门级员工相等。

Child labor shall not be used in any manufacturing process. "Child labor" refers to the employment of any person under the age of 15, or below the compulsory education age, or the minimum employment age in the respective country/region (whichever is highest). Workers under the age of 18 (young workers) shall not be employed in work that may jeopardize their health or safety, including night shifts or overtime. Suppliers shall properly maintain student records, rigorous due diligence of educational partners, and ensure the protection of students' rights in accordance with applicable laws and regulations, to ensure proper management of student workers. Suppliers should implement appropriate mechanisms to verify workers' ages. Legitimate workplace learning programs that comply with all laws and regulations are exempt from this requirement. Suppliers should provide appropriate support and training for all student workers. In the absence of local law, the wage rate for student workers, interns, and

apprentices should be at least equal to that of other entry-level workers performing similar or equivalent tasks.

Không được sử dụng lao động trẻ em trong bất kỳ giai đoạn sản xuất nào. Thuật ngữ "trẻ em" chỉ bất kỳ người nào dưới 15 tuổi, hoặc dưới độ tuổi phải hoàn thành giáo dục bắt buộc, hoặc dưới độ tuổi lao động tối thiểu trong nước, trường hợp có độ tuổi lớn nhất sẽ được áp dụng. Lao động dưới 18 tuổi (Lao Động Trẻ) không được thực hiện công việc có khả năng gây nguy hiểm đến sức khỏe hoặc sự an toàn của bản thân, bao gồm cả ca đêm và làm thêm giờ. Nhà cung cấp phải đảm bảo quản lý phù hợp lao động là sinh viên thông qua việc duy trì đúng hồ sơ sinh viên, thẩm định nghiêm ngặt các đối tác giáo dục và bảo vệ quyền của sinh viên theo pháp luật và các quy định hiện hành. Nhà cung cấp phải triển khai một cơ chế thích hợp để xác minh tuổi của người lao động. Việc sử dụng các chương trình học tập tại nơi làm việc hợp pháp, tuân thủ tất cả các điều luật và quy định, được hỗ trợ. Nhà cung cấp phải cung cấp hỗ trợ thích hợp và đào tạo cho tất cả những người lao động là học sinh, sinh viên. Nếu luật pháp địa phương không quy định, mức tiền lương cho người lao động là học sinh, sinh viên, thực tập và học nghề phải ít nhất bằng mức lương của người lao động ở cấp mới vào khác thực hiện nhiệm vụ tương đương hoặc tương tự.

3) 工時/工时/Working Hours/ Thời Giờ Làm Việc

工作時數不應超過當地法律規定的最大限度。此外，每週的工作時數不應超過 60 小時（包括加班），緊急或特殊情況除外。所有加班均屬自願性質。每七天應當允許勞工至少休息一天。

工作时数不应超过当地法律规定的最大限度。此外，每周的工作时数不应超过 60 小时（包括加班），紧急或特殊情况除外。所有加班均属自愿性质。每七天应当允许劳工至少休息一天。

Working hours shall not exceed the maximum set by local law. Further, a workweek shall not be more than 60 hours per week, including overtime, except in emergency or unusual situations. All overtime shall be voluntary. Workers shall be allowed at least one day off every seven days.

Số giờ làm việc không được vượt quá mức tối đa theo quy định của pháp luật địa phương. Ngoài ra, một tuần làm việc không được quá 60 giờ một tuần (bao gồm cả làm thêm giờ) ngoại trừ trong trường hợp khẩn cấp hoặc tình huống bất thường. Tất cả thời gian làm thêm giờ phải là tự nguyện. Người lao động được phép nghỉ ít nhất một ngày mỗi bảy ngày.

4) 工資與福利/工资与福利/Wages and Benefits/ Tiền Lương và Phúc Lợi

支付給勞工的工資應當符合所有相關的薪酬法律，包括有關最低工資、加班和法定福利的法律。所有員工應獲得平等工作與資格的同等薪酬。勞工的加班工資應高於常規時薪水平。禁止以扣工資作為紀律處分的手段。在每個支

薪週期，應及時為勞工提供簡明的工資單據，內含充足的資料證實支付給勞工的薪酬準確無誤。必須按照當地法律聘用臨時工、派遣員和外包員工。

支付给劳工的工资应当符合所有相关的薪酬法律，包括有关最低工资、加班和法定福利的法律。所有员工应获得平等工作与资格的同等薪酬。劳工的加班工资应高于常规时薪水平。禁止以扣工资作为纪律处分的手段。在每个支薪周期，应及时为劳工提供简明的工资单据，内含充足的资料证实支付给劳工的薪酬准确无误。必须按照当地法律聘用临时工、派遣员和外包员工。

Wages paid to workers should comply with all applicable wage laws, including those related to minimum wage, overtime, and legally mandated benefits. All employees should receive equal pay for equal work and qualifications. Overtime pay for workers should be higher than the regular hourly wage rate. Deductions from wages as a form of disciplinary action are prohibited. A clear and timely pay statement should be provided to workers at the end of each pay period, containing sufficient information to confirm that the wages paid are accurate. Temporary workers, dispatched employees, and outsourced workers shall be within the limits of the local law.

Tiền lương trả cho người lao động phải tuân theo tất cả các điều luật tiền lương hiện hành, bao gồm những điều luật liên quan đến mức lương tối thiểu, giờ làm thêm và phúc lợi bắt buộc hợp pháp. Tất cả người lao động sẽ được trả lương như nhau cho công việc và trình độ như nhau. Người lao động phải được trả lương thêm giờ ở mức lương cao hơn mức lương theo giờ thông thường. Không được phép phạt kỷ luật bằng cách khấu trừ tiền lương. Trong mỗi kỳ lương, người lao động phải được cung cấp bản sao kê tiền lương kịp thời và dễ hiểu bao gồm đầy đủ thông tin để xác minh tiền lương chính xác cho công việc đã làm. Tất cả hoạt động sử dụng lao động tạm thời, cử đi công tác và thuê ngoài phải nằm trong giới hạn của luật pháp địa phương.

5) 反歧視、反騷擾、人道待遇/反歧视、反骚扰、人道待遇/

Non-Discrimination/Non-Harassment/Humane Treatment/

Không Phân Biệt Đối Xử/Không Quấy Rối/Đối Xử Nhân Văn

供應商應承諾提供一個無騷擾以及無非法歧視的工作場所。避免苛刻或非人道地對待員工，包括性騷擾、性侵犯、體罰、心理或生理壓逼、欺凌、公開羞辱或口頭辱罵；也不得威脅進行任何此類行為。公司不得因人種、膚色、年齡、性別、性傾向、性別認同或表現、種族或民族、殘疾、懷孕、信仰、政治立場、團體背景、退伍軍人身份、受保護的基因資料或婚姻狀況等在招聘及實際工作中歧視或騷擾員工，例如因此而影響工資、晉升、獎勵和接受培訓的機會等。有關的紀律政策及程序必須有清晰的定義，並向員工清楚地傳達。應為員工提供適當的場所進行宗教活動和殘疾便利設施。此外，不

得讓員工或準員工接受帶有歧視性的醫學檢查或身體檢查。

供應商應承諾提供一個無騷擾以及無非法歧視的工作場所。避免苛刻或非人道地對待員工，包括性騷擾、性侵犯、體罰、心理或生理壓逼、欺凌、公開羞辱或口頭辱罵；也不得威脅進行任何此類行為。公司不得因人種、膚色、年齡、性別、性傾向、性別認同或表現、種族或民族、殘疾、懷孕、信仰、政治立場、團體背景、退伍軍人身份、受保護的基因資料或婚姻狀況等在招聘及實際工作中歧視或騷擾員工，例如因此而影響工資、晉升、獎勵和接受培訓的機會等。有關的紀律政策及程序必須有清晰的定義，並向員工清楚地傳達。應為員工提供適當的場所進行宗教活動和殘疾便利設施。此外，不得讓員工或準員工接受帶有歧視性的醫學檢查或身體檢查。

Suppliers shall commit to providing a workplace free of harassment and unlawful discrimination. There shall be no harsh or inhumane treatment, including sexual harassment, sexual assault, corporal punishment, psychological or physical coercion, bullying, public humiliation, or verbal abuse of workers; nor is there to be the threat of any such treatment. The company shall not discriminate or harass employees in recruitment or actual work based on race, color, age, gender, sexual orientation, gender identity or expression, ethnicity or national origin, disability, pregnancy, religion, political beliefs, group affiliation, veteran status, protected genetic information, or marital status, such as affecting wages, promotions, rewards, or opportunities for training. Relevant disciplinary policies and procedures must be clearly defined and effectively communicated to employees. Appropriate spaces for religious activities and facilities for disabilities should be provided for employees. Furthermore, employees or prospective employees should not be subjected to discriminatory medical or physical examinations.

Các Nhà cung cấp phải cam kết giữ môi trường làm việc không có sự quấy rối và phân biệt đối xử bất hợp pháp. Không có sự đối xử thô bạo hoặc vô nhân đạo bao gồm bạo lực, bạo lực theo giới tính, quấy rối tình dục, lạm dụng tình dục, nhục hình, ép buộc tinh thần hoặc thể chất hoặc ngược đãi bằng lời nói người lao động; cũng không được đe dọa về việc đối xử như vậy. Các công ty không được tham gia vào phân biệt đối xử hoặc quấy rối vì các lý do chủng tộc, màu da, tuổi tác, giới tính, khuynh hướng tình dục, bản dạng giới hoặc biểu hiện giới, nguồn gốc dân tộc hoặc quốc gia, khuyết tật, mang thai, tôn giáo, đảng phái chính trị, thành viên công đoàn, tình trạng cựu chiến binh, thông tin di truyền được bảo vệ hoặc trạng thái hôn nhân trong các hoạt động tuyển dụng và việc làm như: tiền lương, thăng chức, thưởng và tiếp cận đào tạo. Các chính sách và quy trình kỷ luật hỗ trợ các yêu cầu này phải được xác định rõ ràng và thông báo cho người lao động. Người lao động phải được hỗ trợ hợp lý cho việc thực hành tôn giáo và tình trạng khuyết tật. Ngoài ra, người lao động hoặc người lao động tiềm năng không phải trải qua xét nghiệm y tế, bao gồm thử thai hoặc kiểm tra trình tiết, hoặc kiểm tra thân thể có thể được sử dụng theo cách phân biệt đối xử.

6) 結社自由和集體談判/结社自由和集体谈判/Freedom of Association and

Collective Bargaining/ Tự Do Hiệp Hội và Thương Lượng Tập Thể

員工與管理層之間的開放式溝通和直接參與，是解決工作場所和薪酬問題最有效的方法。員工和／或他們的代表應當能夠在不用擔心歧視、報復、威脅或騷擾的情況下，公開地就工作條件和管理方法與管理層溝通以及分享其想法和憂慮。根據這些原則，供應商應當尊重所有員工組織和參與他們所選擇的工會、集體談判和參加和平集會的權利，同時也應尊重員工迴避這類活動的權利。如果集結自由和集體談判的權利受到適用法律法規的限制，員工應被允許選擇並加入替代合法形式的員工代表。

员工与管理层之间的开放式沟通和直接参与，是解决工作场所和薪酬问题最有效的方法。员工和/或他们的代表应当能够在不用担心歧视、报复、威胁或骚扰的情况下，公开地就工作条件和管理方法与管理层沟通以及分享其想法和忧虑。根据这些原则，供应商应当尊重所有员工组织和参与他们所选择的工会、集体谈判和参加和平集会的权利，同时也应尊重员工回避这类活动的权利。如果集结自由和集体谈判的权利受到适用法律法规的限制，员工应被允许选择并加入替代合法形式的员工代表。

Open communication and direct participation between employees and management are the most effective ways to address workplace and compensation issues. Employees and/or their representatives should be able to communicate openly with management about working conditions and management practices, and share their thoughts and concerns, without fear of discrimination, retaliation, threats, or harassment. In accordance with these principles, suppliers shall respect the right of all employees to organize and participate in unions of their choice, engage in collective bargaining, and attend peaceful assemblies, while also respecting the right of employees to refrain from such activities. If the right to freedom of association and collective bargaining is restricted by applicable laws and regulations, employees should be allowed to choose and join alternative legal forms of employee representation.

Giao tiếp cởi mở và sự tham gia trực tiếp giữa người lao động và lãnh đạo quản lý là những cách hiệu quả nhất để giải quyết các vấn đề về nơi làm việc và tiền lương. Người lao động và/hoặc đại diện của họ phải có khả năng giao tiếp một cách cởi mở và chia sẻ ý tưởng và mối quan tâm với lãnh đạo quản lý về điều kiện làm việc và các thực hành quản lý mà không sợ bị phân biệt đối xử, trả thù, đe dọa hoặc quấy rối. Theo các nguyên tắc này, các Nhà cung cấp phải tôn trọng quyền của tất cả người lao động về việc thành lập và gia nhập công đoàn theo sự lựa chọn riêng của họ, thương lượng tập thể và tham gia vào hội nhóm hòa bình cũng như tôn trọng quyền của người lao động tránh tham gia các hoạt động như vậy. Trong trường hợp quyền tự do hiệp hội và thương lượng tập thể bị hạn chế bởi các luật và quy định hiện hành, người lao động sẽ được phép bầu và tham gia các hình thức thay thế có tính chất đại diện hợp pháp cho người lao động.

二、 健康與安全/健康与安全/Health and Safety/ SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN

供應商應意識到，除了盡量減少與工作相關的傷病發生率外，安全、健康的工作環境有助提高產品和服務的質素、生產的穩定性以及員工的忠誠度和士氣。供應商也應意識到，持續地增強對員工的投入和員工教育是辨識和解決工作場所內健康與安全問題的關鍵。

供应商应意识到，除了尽量减少与工作相关的伤病发生率外，安全、健康的工作环境有助提高产品和服务的质素、生产的稳定性以及员工的忠诚度和士气。供应商也应意识到，持续地增强对员工的投入和员工教育是辨识和解决工作场所内健康与安全问题的关键。

Suppliers should recognize that, in addition to minimizing work-related injury and illness rates, a safe and healthy working environment contributes to improved product and service quality, production stability, as well as employee loyalty and morale. Suppliers should also understand that continuously enhancing employee engagement and education is key to identifying and addressing health and safety issues in the workplace.

Các Nhà cung cấp hiểu rằng ngoài việc giảm thiểu tỷ lệ mắc thương tích và bệnh tật liên quan đến công việc, một môi trường làm việc an toàn và lành mạnh sẽ nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, tính nhất quán trong sản xuất và giữ chân người lao động và nâng cao tinh thần của người lao động. Các Nhà cung cấp cũng hiểu rằng đóng góp của người lao động cũng như sự giáo dục liên tục dành cho họ là cần thiết để xác định và giải quyết các vấn đề sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc.

安全與健康標準如下：

安全与健康标准如下：

The health and safety standards are as follows:

Các tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn là:

1) 職業健康與安全/職業健康与安全/Occupational Health and Safety/ Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp

員工可能暴露於健康和 safety 危機（化學、電氣和其他能源、火災、車輛和墜落危害等），應使用控制階層加以識別和評估，並減輕危機。若無法透過上述方法有效控制危險源，應為員工提供適宜的、充分保養的個人防護裝備，以及有關這些危險事故和相關風險的教材。應採取對性別回應的措施，例如在工作環境下未能讓孕婦和哺乳中的母親處於可能對他們或其孩子有害的條件下，並為哺乳中的母親提供合理的場所。

员工可能暴露于健康和安全隐患（化学、电气和其他能源、火灾、车辆和坠落危害等），应使用控制阶层加以识别和评估，并减轻危害。若无法透过上述方法有效控制危险源，应为员工提供适宜的、充分保养的个人防护装备，以及有关这些危险事故和相关风险的教材。应采取对性别回应的措施，例如在工作环境下未能让孕妇和哺乳中的母亲处于可能对他们或其孩子有害的条件下，并为哺乳中的母亲提供合理的场所。

Worker potential for exposure to health and safety hazards (chemical, electrical and other energy sources, fire, vehicles, and fall hazards, etc.) shall be identified and assessed, mitigated using the Hierarchy of Controls. Where hazards cannot be adequately controlled by these means, workers shall be provided with appropriate, well-maintained, personal protective equipment, and educational materials about risks to them associated with these hazards. Gender-responsive measures shall be taken, such as not having pregnant women and nursing mothers in working conditions, which could be hazardous to them or their child and to provide reasonable accommodations for nursing mothers.

Người lao động có khả năng tiếp xúc với các mối nguy hiểm về sức khỏe và an toàn (các nguồn hóa chất, điện và năng lượng khác, hỏa hoạn, phương tiện và nguy cơ rơi ngã, v.v.) phải được xác định và đánh giá, giảm thiểu bằng cách áp dụng Phân Cấp Kiểm Soát. Trong trường hợp không thể kiểm soát đầy đủ các mối nguy bằng các phương tiện này, người lao động phải được cung cấp trang bị bảo hộ cá nhân thích hợp và được bảo trì tốt cùng tài liệu giáo dục về các rủi ro gắn liền với những mối nguy đó. Phải thực hiện các biện pháp đáp ứng nhu cầu giới như không để phụ nữ mang thai và bà mẹ đang cho con bú làm việc trong điều kiện có thể gây nguy hiểm cho họ hoặc con của họ và cung cấp các hỗ trợ hợp lý cho các bà mẹ đang cho con bú.

2) 應急準備/应急准备/Emergency Preparedness/ Chuẩn Bị Sẵn Sàng Cho Tình Huống Khẩn Cấp

應確認和評估潛在的緊急情況和事件，並透過實施應急方案和應變程序來將其影響降到最低，包括：緊急報告、員工通告和疏散計劃、員工培訓和演習。應急計劃亦應包括適當的消防偵測和滅火設備、暢通無阻的緊急出口、充足的逃生出口設施、應急人員的聯絡資料和復原計劃。這些方案和程序應著重盡量減低對生命、環境和財產的危害。

应确认和评估潜在的紧急情况 and 事件，并通过实施应急方案和应变程序来将其影响降到最低，包括：紧急报告、员工通告和疏散计划、员工培训和演习。应急计划亦应包括适当的消防侦测和灭火设备、畅通无阻的紧急出口、充足的逃生出口设施、应急人员的联络数据和复原计划。这些方案和程序应着重尽量减低对生命、环境和财产的危害。

Potential emergency situations and events shall be identified and assessed, and their

impact minimized by implementing emergency plans and response procedures including emergency reporting, employee notification and evacuation procedures, worker training, and drills. Emergency plans shall also include appropriate fire detection and suppression equipment, clear and unobstructed egress, adequate exit facilities, contact information for emergency responders, and recovery plans. Such plans and procedures shall focus on minimizing harm to life, the environment, and property.

Các tình huống và sự cố khẩn cấp tiềm ẩn phải được xác định và đánh giá, và tác động của chúng được giảm thiểu bằng cách thực hiện các kế hoạch khẩn cấp và thủ tục ứng phó bao gồm: báo cáo khẩn cấp, thông báo cho người lao động và quy trình sơ tán, đào tạo và diễn tập cho người lao động. Các kế hoạch khẩn cấp cũng phải bao gồm thiết bị phát hiện và dập lửa phù hợp, lối ra thông thoáng và không bị cản trở, công trình thoát hiểm đầy đủ, thông tin liên hệ của những người ứng phó khẩn cấp và kế hoạch phục hồi. Các kế hoạch và quy trình đó phải tập trung vào việc giảm thiểu tác hại đến tính mạng, môi trường và tài sản.

3) 工傷和職業病/工伤和职业病/Occupational Injury and Illness/ Thương Tích và Bệnh Nghề Nghiệp

應當制定程序和體系來預防、管理、追蹤和報告工傷和職業病，包括以下規定：鼓勵員工報告；歸類和記錄工傷和職業病案例；提供必要的治療；調查案例並採取糾正措施以杜絕其根源；協助員工返回工作崗位。供應商應允許員工遠離即將發生的傷害，且在情況緩解前不得返回，而不必擔心遭受報復。

应当制定程序和体系来预防、管理、追踪和报告工伤和职业病，包括以下规定：鼓励员工报告；归类 and 记录工伤和职业病案例；提供必要的治疗；调查案例并采取纠正措施以杜绝其根源；协助员工返回工作岗位。供应商应允许员工远离即将发生的伤害，且在情况缓解前不得返回，而不必担心遭受报复。

Procedures and systems shall be in place to prevent, manage, track and report occupational injuries and illnesses, including provisions to encourage worker reporting, classify and record injury and illness cases, provide necessary medical treatment, investigate cases and implement corrective actions to eliminate their causes, and facilitate the return of workers to work. Participants shall allow workers to remove themselves from imminent harm, and not return until the situation is mitigated, without fear of retaliation.

Phải có sẵn các quy trình và hệ thống để ngăn chặn, quản lý, theo dõi và báo cáo thương tích và bệnh nghề nghiệp bao gồm các quy định sau: khuyến khích người lao động báo cáo; phân loại và ghi lại các vụ việc chấn thương và bệnh tật; cung cấp điều trị y tế cần thiết; điều tra vụ việc và thực hiện các hành động khắc phục để loại bỏ nguyên nhân; và tạo điều kiện cho người lao động trở lại làm việc. Các Nhà cung cấp phải cho phép người lao động tự rời khỏi tình trạng nguy hiểm sắp xảy ra và không quay trở lại cho đến khi

tình hình được giảm bớt mà không sợ bị trả đũa.

4) 職業衛生/职业卫生/Industrial Hygiene/ Vệ Sinh Công Nghiệp

應當根據管控層級識別、評估並控制因接觸化學、生物以及物理作用劑給員工帶來的影響。當無法充分控制危害時，應免費提供員工並使用適當的、維護良好的個人防護裝備。供應商應提供員工安全健康的工作環境，且應透過對員工健康和工作環境的持續、系統性監控來維護。供應商應提供職業健康監測，以定期評估員工的健康是否因職業暴露而受到傷害。防護職業健康計劃須持續並包括有關暴露於工作場所危害相關風險的教材。

应当根据管控层级识别、评估并控制因接触化学、生物以及物理作用剂给员工带来的影响。当无法充分控制危害时，应免费提供员工并使用适当的、维护良好的个人防护装备。供应商应提供员工安全健康的工作环境，且应通过对员工健康和工作环境的持续、系统性监控来维护。供应商应提供职业健康监测，以定期评估员工的健康是否因职业暴露而受到伤害。防护职业健康计划须持续并包括有关暴露于工作场所危害相关风险的教材。

Suppliers should identify, assess, and control the impact of exposure to chemicals, biological agents, and physical agents on employees based on the level of control. When hazards cannot be adequately controlled, appropriate, well-maintained personal protective equipment should be provided to employees free of charge. Suppliers should provide employees with a safe and healthy working environment and maintain this environment through continuous, systematic monitoring of employee health and the work environment. Suppliers should offer occupational health monitoring to regularly assess whether employees' health is being harmed due to occupational exposure. Occupational health protection programs should be ongoing and include educational materials related to the risks of exposure to workplace hazards.

Người lao động tiếp xúc với các tác nhân hóa học, sinh học và vật lý cần được xác định, đánh giá và kiểm soát theo Phân Cấp Kiểm Soát. Khi các mối nguy không thể được kiểm soát đầy đủ, người lao động phải được cấp miễn phí và sử dụng các trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp và được bảo trì tốt. Các Nhà cung cấp phải cung cấp cho người lao động môi trường làm việc an toàn và lành mạnh, được duy trì thông qua việc giám sát liên tục, có hệ thống về sức khỏe và môi trường làm việc của người lao động. Các Nhà cung cấp phải cung cấp giám sát sức khỏe nghề nghiệp để thường xuyên đánh giá xem sức khỏe của người lao động có bị tổn hại do phơi nhiễm nghề nghiệp hay không. Các chương trình bảo vệ sức khỏe nghề nghiệp phải liên tục và bao gồm các tài liệu giáo dục về những rủi ro liên quan đến việc tiếp xúc với những nguy cơ tại nơi làm việc này.

5) 體力勞動工作/体力劳动工作/Physically Demanding Work/ Công Việc Nặng Nhọc

應識別、評估和控制員工暴露於體力要求較高的任務的危險，包括手動材料搬運和重型或重複性提舉、長時間站立和高度重複性或高強度的組裝任務。

应识别、评估和控制员工暴露于体力要求较高的任务的危险，包括手动材料搬运和重型或重复性提举、长时间站立和高度重复性或高强度的组装任务。

Worker exposure to the hazards of physically demanding tasks, including manual material handling and heavy or repetitive lifting, prolonged standing, and highly repetitive or forceful assembly tasks shall be identified, evaluated, and controlled.

Người lao động tiếp xúc với các mối nguy trong các công việc đòi hỏi khắt khe về thể chất, bao gồm cả xử lý vật liệu bằng tay và nâng vật nặng hoặc nâng lặp lại, đứng lâu và nhiệm vụ lắp ráp có tính lặp lại hoặc lực phải được xác định, đánh giá và kiểm soát.

6) 機器防護/机器防护/Machine Safeguarding/ 保護機器

應當評估生產設備或其他類型機器的安全隱患。為預防機器對職工可能造成的傷害，應當提供和正確地維護物理防護裝置、連鎖裝置以及屏障。

应当评估生产设备或其他类型机器的安全隐患。为预防机器对职工可能造成的伤害，应当提供和正确地维护物理防护装置、连锁装置以及屏障。

Production and other machinery shall be evaluated for safety hazards. Physical guards, interlocks, and barriers shall be provided and properly maintained where machinery presents an injury hazard to workers.

Phải đánh giá các mối nguy trong quá trình sản xuất và máy móc khác. Bảo vệ vật lý, khoá liên động và các rào cản phải được cung cấp và duy trì đúng nơi máy móc tạo ra mối nguy gây thương tích cho người lao động.

7) 公共衛生和食宿/公共卫生和食宿/Sanitation, Food, and Housing/ 衛生、食品及住宿

應為員工提供乾淨的洗手間設施、清潔的飲用水、以及衛生的煮食用具、食物儲存設施和餐具。供應商或勞工中介人提供的員工宿舍應當保持乾淨且安全，並提供適當的緊急出口、洗浴熱水、充足的照明和充足的空調通風、獨立安全的場所以供儲存個人和貴重物品，以及適當且出入方便的私人空間。

应为员工提供干净的洗手间设施、清洁的饮用水、以及卫生的煮食用具、食物储存设施和餐具。供应商或劳工中介人提供的员工宿舍应当保持干净且安全，并提供适当的紧急出口、洗浴热水、充足的照明和充足的空调通风、独立安全的场所以供储存个人和贵重物品，以及适当且出入方便的私人空间。

Workers shall be provided with ready access to clean toilet facilities, potable water and

sanitary food preparation, storage, and eating facilities. Worker dormitories provided by the Participant or a labor agent shall be maintained to be clean and safe, and provided with appropriate emergency egress, hot water for bathing and showering, adequate lighting, and adequate conditioned ventilation, individually secured accommodations for storing personal and valuable items, and reasonable personal space along with reasonable entry and exit privileges.

Người lao động phải được sẵn sàng tiếp cận các công trình vệ sinh sạch sẽ, nước uống và chuẩn bị thực phẩm, bảo quản và nơi ăn uống hợp vệ sinh. Ký túc xá cho người lao động do Nhà cung cấp hoặc một đại lý lao động cung cấp phải được duy trì sạch sẽ và an toàn và có lối thoát hiểm phù hợp, nước nóng để tắm bồn và tắm vòi sen, chiếu sáng đầy đủ, thông gió điều hòa đầy đủ, nơi bảo quản đồ dùng cá nhân và tài sản có giá trị an toàn và không gian cá nhân hợp lý cùng với quyền ra vào phù hợp.

8) 健康與安全溝通/健康与安全沟通/Health and Safety Communication/

Thông Tin Về Sức Khỏe và An Toàn

供應商應當為員工提供以其所講語言或其能夠理解之語言進行的適當職業健康和安資料和培訓，以識別員工面對的所有工作場所危害情況，包括但不限於機械、電力、化學、火災和物理危害。在工作場所的顯眼處張貼健康與安全相關資料，或將有關資料放在員工可看清並可取用的位置。應在開始工作前和工作後定期向所有員工提供培訓。應鼓勵員工提出任何健康和安方面的疑慮，確保他們不會受到報復。

供应商应当为员工提供以其所讲语言或其能够理解之语言进行的适当职业健康和安数据 and 培训，以识别员工面对的所有工作场所危害情况，包括但不限于机械、电力、化学、火灾和物理危害。在工作场所的显眼处张贴健康与安全相关数据，或将有关数据放在员工可看清并可取用的位置。应在开始工作前和工作后定期向所有员工提供培训。应鼓励员工提出任何健康和安方面的疑虑，确保他们不会受到报复。

Participants shall provide workers with appropriate workplace health and safety information and training in the language of the worker or in a language the worker can understand for all identified workplace hazards that workers are exposed to, including but not limited to mechanical, electrical, chemical, fire, and physical hazards. Health and safety related information shall be clearly posted in the facility or placed in a location identifiable and accessible by workers. Health information and training shall include content on specific risks to relevant demographics, such as gender and age, if applicable. Training shall be provided to all workers prior to the beginning of work and regularly thereafter. Workers shall be encouraged to raise any health and safety concerns without retaliation.

Các Nhà cung cấp phải cung cấp cho người lao động thông tin và chương trình huấn

luyện về sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc bằng ngôn ngữ của người lao động hoặc bằng ngôn ngữ mà người lao động có thể hiểu được về tất cả các mối nguy hiểm tại nơi làm việc mà người lao động bị phơi nhiễm, bao gồm nhưng không giới hạn ở các mối nguy hiểm về cơ khí, điện, hóa chất và các mối nguy vật lý. Thông tin liên quan đến sức khỏe và an toàn phải được đăng rõ ràng tại cơ sở hoặc đặt tại địa điểm nơi nhân viên dễ nhận thấy và tiếp cận. Việc đào tạo phải được cung cấp cho tất cả người lao động trước khi bắt đầu công việc và thường xuyên sau đó. Người lao động được khuyến khích nêu lên bất kỳ mối quan ngại nào về sức khỏe và an toàn mà không bị trả đũa.

三、 環境/环境/Environment/ MÔI TRƯỜNG

供應商承認環境保護責任是生產世界一流產品不可或缺的一部份。供應商應辨識環境影響，盡量減少對社區、環境和自然資源的不利影響，同時保障民眾的健康和安全。

供应商承认环境保护责任是生产世界一流产品不可或缺的一部份。供应商应辨识环境影响，尽量减少对社区、环境和自然资源的不利影响，同时保障民众的健康和安全。

Across all business functions, Participants recognize that environmental responsibility is integral to producing world-class products. Participants shall identify the environmental impacts and minimize adverse effects on the community, environment, and natural resources, while safeguarding the health and safety of the public.

Trong tất cả các chức năng kinh doanh, các Nhà cung cấp hiểu rằng trách nhiệm về môi trường là một phần không thể thiếu khi sản xuất ra các sản phẩm đẳng cấp thế giới. Các Nhà cung cấp phải xác định các tác động môi trường và giảm thiểu những hưởng xấu đến cộng đồng, môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đồng thời với việc bảo vệ sức khỏe và an toàn của người dân.

環境標準如下：

环境标准如下：

The environmental standards are as follows:

Các tiêu chuẩn môi trường như sau:

1) 環境許可和報告/环境许可证报告/Environmental Permits and Reporting/ Giấy Phép và Báo Cáo về Môi Trường

應獲取所有必需的環境許可證（如排放監控）、批准和登記文件，亦要對之進行維護並時常更新，以及遵守許可證的操作和報告要求。

应获取所有必需的环境许可证（如排放监控）、批准和登记文件，亦要对之进行维护并时常更新，以及遵守许可证的作和报告要求。

All required environmental permits (e.g. discharge monitoring), approvals, and registrations shall be obtained, maintained, and kept current and their operational and reporting requirements shall be followed.

Phải xin, duy trì và luôn cập nhật tất cả các giấy phép môi trường cần thiết (ví dụ như giám sát xả chất thải), phê duyệt và đăng ký và các yêu cầu hoạt động và báo cáo của giấy phép đều phải được tuân thủ.

2) 污染預防和資源保護/污染预防和资源保护/Pollution Prevention and Resource Conservation/ Ngăn Ngừa Ô Nhiễm và Bảo Tồn Tài Nguyên

應在源頭上或透過實踐（如增設污染控制設備；改良生產、維修和設施程序；或其他方法）盡量減少或杜絕排出和排放污染物以及產生廢物。應節約和實踐（如改良生產、維修和設施程序、替換材料、再用、節約、回收或其他方法）節約自然資源（包括水、化石燃料、礦物和原始森林產品）的消耗。

应在源头上或透过实践（如增设污染控制设备；改良生产、维修和设施程序；或其他方法）尽量减少或杜绝排出和排放污染物以及产生废物。应节约和实践（如改良生产、维修和设施程序、替换材料、再用、节约、回收或其他方法）节约自然资源（包括水、化石燃料、矿物和原始森林产品）的消耗。

Emissions and discharges of pollutants and generation of waste shall be minimized or eliminated at the source or by practices such as adding pollution control equipment; modifying production, maintenance, and facility processes; or by other means. The use of natural resources, including water, fossil fuels, minerals, and virgin forest products, shall be conserved by practices such as modifying production, maintenance and facility processes, materials substitution, re-use, conservation, recycling, or other means.

Phát thải và thải các chất gây ô nhiễm và việc tạo ra chất thải phải được giảm thiểu hoặc loại bỏ tại nguồn hoặc bằng các biện pháp như bổ sung các thiết bị kiểm soát ô nhiễm; sửa đổi quy trình sản xuất, các quy trình bảo trì cơ sở; hoặc bằng các phương thức khác. Việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bao gồm nước, nhiên liệu hoá thạch, khoáng sản và các sản phẩm từ rừng nguyên sinh phải được bảo tồn bằng cách thực hiện các biện pháp như thay đổi quy trình sản xuất, quy trình bảo trì cơ sở, thay thế vật liệu, tái sử dụng, bảo tồn, tái chế hoặc các phương thức khác.

3) 有害物質/有害物质/Hazardous Substances/ Các Chất Độc Hại

應當識別、標籤和管理對人類或環境造成危害的化學品、廢物及其他物質，從而確保這些物質得以安全地處理、運送、儲存、使用、回收或再用及棄置。應加以追蹤與記錄危險廢棄物數據。

应当识别、标签和管理对人类或环境造成危害的化学品、废物及其他物质，从而确

保这些物质得以安全地处理、运送、储存、使用、回收或再用及弃置。应加以追踪与记录危险废弃物数据。

Chemicals, waste, and other materials posing a hazard to humans or the environment shall be identified, labeled, and managed to ensure their safe handling, movement, storage, use, recycling or reuse, and disposal. Hazardous waste data shall be tracked and documented.

Hóa chất, rác thải và các vật liệu khác tạo ra mối nguy cho con người hoặc môi trường cần được xác định, ghi nhãn và quản lý để đảm bảo việc xử lý, vận chuyển, lưu trữ, sử dụng, tái chế hoặc tái sử dụng và loại bỏ an toàn. Dữ liệu về chất thải nguy hại phải được theo dõi và ghi lại.

4) 固體廢物/固体废物/Solid Waste/ Chất Thải Rắn

供應商應實施系統性的措施來識別、管理、減少和負責任地棄置或回收固體廢物（無害的）。應加以追蹤與記錄危險廢棄物數據。

供应商应实施系统性的措施来识别、管理、减少和负责任地弃置或回收固体废物（无害的）。应加以追踪与记录危险废弃物数据。

Participants shall implement a systematic approach to identify, manage, reduce, and responsibly dispose of or recycle solid waste (non-hazardous). Waste data shall be tracked and documented.

Các Nhà cung cấp phải thực hiện cách tiếp cận có hệ thống để xác định, quản lý, giảm thiểu và loại bỏ hoặc tái chế chất thải rắn (không độc hại) một cách có trách nhiệm. Dữ liệu về chất thải phải được theo dõi và ghi lại.

5) 廢氣排放/废气排放/Air Emissions/ Phát Thải Ra Không Khí

在營運中產生的揮發性有機化學品、氣霧劑、腐蝕性物質、微粒、臭氧消耗物質和燃燒副產品的空氣排放應在排放前按要求進行特性分析、例行監測、控制和處理。應依照《蒙特利爾議定書》和適用的法規來有效管理耗損臭氧層的物質。供應商也應當對廢氣排放管制系統的性能進行例行監察。

在营运中产生的挥发性有机化学品、气雾剂、腐蚀性物质、微粒、臭氧消耗物质和燃烧副产品的空气排放应在排放前按要求进行特性分析、例行监测、控制和处理。应依照《蒙特利尔议定书》和适用的法规来有效管理耗损臭氧层的物质。供应商也应当对废气排放管制系统的性能进行例行监察。

Air emissions of volatile organic chemicals, aerosols, corrosives, particulates, ozone depleting substances, and combustion byproducts generated from operations shall be characterized, routinely monitored, controlled, and treated as required prior to discharge. Ozone- depleting substances shall be effectively managed in accordance with the

Montreal Protocol and applicable regulations. Participants shall conduct routine monitoring of the performance of its air emission control systems.

Việc phát thải các hóa chất hữu cơ dễ bay hơi, bình xịt, các chất ăn mòn, các loại hạt, các chất làm suy giảm ozone và các phụ phẩm đốt cháy được tạo ra từ các hoạt động cần được phân loại, thường xuyên theo dõi, kiểm soát và xử lý theo yêu cầu trước khi được thải ra. Các chất làm suy giảm ozone phải được quản lý hiệu quả theo Nghị Định Thư Montreal và các quy định hiện hành. Các Nhà cung cấp phải thực hiện việc giám sát thường xuyên hiệu suất của các hệ thống kiểm soát phát thải ra không khí của mình.

6) 材料控制/材料控制/Materials Restrictions/ Các Hạn Chế về Vật Liệu

供應商應當遵守所有適用法律法規和客戶要求，禁止或限制在產品和製造過程中納入特定物質。

供应商应当遵守所有适用法律法规和客户要求，禁止或限制在产品和制造过程中纳入特定物质。

Participants shall adhere to all applicable laws, regulations, and customer requirements regarding the prohibition or restriction of specific substances in products and manufacturing.

Các Nhà cung cấp phải tuân thủ tất cả các luật và quy định hiện hành và yêu cầu của khách hàng về việc cấm hoặc hạn chế các chất cụ thể trong các sản phẩm và sản xuất, bao gồm ghi nhãn để tái chế và loại bỏ.

7) 水資源管理/水資源管理/Water Management/ Quản Lý Nước

供應商應當實施用水管理計劃，以記錄、分類和監察水資源、使用和排放；尋求機會節約用水；以及控制污染渠道。所有污水在排放或棄置前，應當按照要求對其歸納特徵、監察、控制和處理。供應商應當對污水處理和控制系統的性能進行例行監察，以確保達致最佳性能和符合監管規例。

供应商应当实施用水管理计划，以记录、分类和监察水资源、使用和排放；寻求机会节约用水；以及控制污染渠道。所有污水在排放或弃置前，应当按照要求对其归纳特征、监察、控制和处理。供应商应当对污水处理和控制系统的性能进行例行监察，以确保达致最佳性能和符合监管规例。

Participants shall implement a water management program that documents, characterizes, and monitors water sources, use and discharge; seeks opportunities to conserve water; and controls channels of contamination. All wastewater shall be characterized, monitored, controlled, and treated as required prior to discharge or disposal. Participants shall conduct routine monitoring of the performance of its wastewater treatment and containment systems to ensure optimal performance and regulatory compliance.

Các Nhà cung cấp phải thực hiện chương trình quản lý nước có ghi chép, mô tả và giám sát nguồn nước, việc sử dụng và xả nước; tìm kiếm cơ hội để bảo tồn nguồn nước; và kiểm soát các kênh nhiễm bẩn. Tất cả nước thải phải được phân loại, theo dõi, kiểm soát và xử lý theo quy định trước khi xả hoặc thải bỏ. Các Nhà cung cấp phải tiến hành giám sát thường xuyên hiệu suất của các hệ thống xử lý và chứa nước thải nhằm đảm bảo hiệu suất tối ưu và tuân thủ quy định.

8) 能源消耗和溫室氣體排放/能源消耗和温室气体排放/Energy Consumption and Greenhouse Gas Emissions/ Tiêu Thụ Năng Lượng và Phát Thải Khí Nhà Kính

供應商應依所在國家之政策法規建立全公司的絕對溫室氣體減量目標並作出報告。依當地法令如規定必要時應追蹤、記錄及報告能源消耗及所有範疇 1、範疇 2 及顯著相關範疇 3 的溫室氣體排放量，並應當找到方法來改善能源利用效率並盡量減少能源消耗和溫室氣體排放。

供應商應依所在國家之政策法規建立全公司的絕對溫室氣體減量目標並作出報告。依當地法令如規定必要時應追蹤、記錄及報告能源消耗及所有範疇 1、範疇 2 及顯著相關範疇 3 的溫室氣體排放，並應當找到方法來改善能源利用效率並盡量減少能源消耗和溫室氣體排放。

Suppliers should establish absolute greenhouse gas reduction targets for the entire company in accordance with the policies and regulations of their respective countries and report on them. According to local regulations, if required, they should track, record, and report energy consumption and greenhouse gas emissions in all categories, including Scope 1, Scope 2, and significant relevant Scope 3, and should find ways to improve energy efficiency while minimizing energy consumption and greenhouse gas emissions.

Nhà cung cấp phải thiết lập mục tiêu tuyệt đối về giảm phát thải khí nhà kính cho toàn công ty và báo cáo kết quả, dựa trên các chính sách và quy định pháp luật của quốc gia/vùng lãnh thổ nơi hoạt động. Trường hợp pháp luật địa phương có quy định, nhà cung cấp phải theo dõi, ghi nhận và báo cáo việc tiêu thụ năng lượng cũng như lượng phát thải khí nhà kính Phạm vi 1, Phạm vi 2 và các hạng mục liên quan quan trọng trong Phạm vi 3. Ngoài ra, nhà cung cấp nên tìm kiếm các biện pháp để cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng và giảm thiểu tiêu thụ năng lượng cũng như phát thải khí nhà kính.

四、 道德規範/道德规范/Ethics/ ĐẠO ĐỨC

為履行社會責任並在市場上取得成功，供應商及其代理商必須謹守最高的道德標準，包括以下：

为履行社会责任并在市场上取得成功，供应商及其代理商必须谨守最高的道德标准，包括以下：

To meet social responsibilities and to achieve success in the marketplace, Participants and their agents shall uphold the highest standards of ethics including the following:

Để đáp ứng các trách nhiệm xã hội và đạt được thành công trên thương trường, các Nhà cung cấp và đại lý của mình cần duy trì các tiêu chuẩn đạo đức cao nhất, bao gồm các nội dung sau:

1) 誠信經營/诚信经营/Business Integrity/ Liêm Chính Trong Kinh Doanh

在所有商業互動關係中都應謹守最高的誠信標準。供應商應採取零容忍政策來禁止任何形式的賄賂、貪污、敲詐勒索和挪用公款。

在所有商业互动关系中都应谨守最高的诚信标准。供应商应采取零容忍政策来禁止任何形式的贿赂、贪污、敲诈勒索和挪用公款。

The highest standards of integrity shall be upheld in all business interactions. Participants shall have a zero-tolerance policy to prohibit any and all forms of bribery, corruption, extortion and embezzlement.

Phải duy trì các tiêu chuẩn liêm chính cao nhất trong tất cả các giao dịch kinh doanh. Các Nhà cung cấp phải có chính sách không khoan nhượng để nghiêm cấm bất kỳ và tất cả các hình thức hối lộ, tham nhũng, tống tiền và biển thủ.

2) 無不正當收益/无不正当收益/No Improper Advantage/ Lợi Thế Không Chính Đáng

不得承諾、提供、批准、給予或收受賄賂或其他形式的不正當收益。此禁令包括承諾、提供、批准、給予或收受任何有價之物（無論是直接還是透過第三方間接地進行），以期獲得或保留業務、將業務轉讓他人或獲取不正當收益。應推行監控、記錄留存以及強制執行程序以確保符合反腐敗法的要求。

不得承诺、提供、批准、给予或收受贿赂或其他形式的不正当收益。此禁令包括承诺、提供、批准、给予或收受任何有价之物（无论是直接还是通过第三方间接地进行），以期获得或保留业务、将业务转让他人或获取不正当收益。应推行监控、记录留存以及强制执行程序以确保符合反腐败法的要求。

Bribes or other means of obtaining undue or improper advantage shall not be promised, offered, authorized, given, or accepted. This prohibition covers promising, offering, authorizing, giving or accepting anything of value, either directly or indirectly through a third party, in order to obtain or retain business, direct business to any person, or otherwise gain an improper advantage. Monitoring, record keeping, and enforcement procedures shall be implemented to ensure compliance with anti-corruption laws.

Không được hứa hẹn, cung cấp, ủy quyền, tặng hoặc nhận hối lộ hoặc cách thức khác để đạt được lợi thế không chính đáng hoặc không phù hợp. Quy định cấm này bao gồm việc hứa hẹn, cung cấp, ủy quyền, tặng hoặc nhận bất cứ thứ gì có giá trị, dù là trực tiếp hay

gián tiếp thông qua một bên thứ ba, nhằm có được hoặc duy trì công việc kinh doanh, trao công việc kinh doanh cho bất kỳ ai hoặc để đạt được một lợi thế không chính đáng. Phải triển khai các quy trình giám sát, lưu giữ hồ sơ và thực thi để đảm bảo tuân thủ luật chống tham nhũng.

3) 資料披露/资料披露/Disclosure of Information/ Công Bố Thông Tin

所有的業務來往應具透明度，並準確地記錄在供應商的賬簿和商業記錄上。應當按照適用法規和普遍的行業慣例公開有關參與勞工、健康與安全、環保活動、商業活動、組織架構、財務狀況和業績的資料。不得偽造記錄或虛報供應鏈的狀況或作法。

所有的业务来往应具透明度，并准确地记录在供应商的账簿和商业记录上。应当按照适用法规和普遍的行业惯例公开有关参与劳工、健康与安全、环保活动、商业活动、组织架构、财务状况和业绩的数据。不得伪造记录或虚报供应链的状况或作法。

All business dealings shall be transparently performed and accurately reflected on the Participant's business books and records. Information regarding participant's labor, health and safety, environmental practices, business activities, structure, financial situation, and performance shall be disclosed in accordance with applicable regulations and prevailing industry practices. Falsification of records or misrepresentation of conditions or practices in the supply chain are unacceptable.

Tất cả các giao dịch kinh doanh phải được thực hiện minh bạch và phản ánh chính xác trên sổ sách kinh doanh và hồ sơ của Nhà cung cấp. Thông tin về lao động, sức khỏe và an toàn, hoạt động môi trường, hoạt động kinh doanh, cơ cấu, tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Nhà cung cấp phải được công bố phù hợp với các quy định áp dụng và các thực tiễn hiện hành của ngành. Việc giả mạo hồ sơ hoặc việ dẫn sai điều kiện hoặc các thực hành trong chuỗi cung ứng là điều không thể chấp nhận.

4) 知識產權/知识产权/Intellectual Property/ Sở Hữu Trí Tuệ

應尊重知識產權。技術和專有技術的轉移應以保護知識產權的方式進行，並應保護客戶和供應商的資料。

应尊重知识产权。技术和专有技术的转移应以保护知识产权的方式进行，并应保护客户和供应商的数据。

Intellectual property rights shall be respected. Transfer of technology and know-how is to be done in a manner that protects intellectual property rights, and customer and supplier information shall be safeguarded.

Quyền sở hữu trí tuệ phải được tôn trọng. Phải thực hiện chuyển giao công nghệ và bí quyết theo cách bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; và phải bảo vệ thông tin khách hàng và nhà

cung cấp.

5) 公平交易、廣告和競爭/公平交易、广告和竞争/Fair Business, Advertising and Competition/ Kinh Doanh, Quảng Cáo và Cạnh Tranh Công Bằng

應謹守公平交易、廣告和競爭標準。

应谨守公平交易、广告和竞争标准。

Standards of fair business, advertising, and competition shall be upheld.

Phải duy trì các tiêu chuẩn kinh doanh, quảng cáo và cạnh tranh công bằng.

6) 身份保護及防止報復/身份保护及防止报复/Protection of Identity and Non-Retaliation/ Bảo Vệ Danh Tính và Không Trả Đũa

除非受法律禁止，供應商應當制定程序來保護供應商和員工檢舉者，並確保其身份的機密性和匿名性。供應商也應制定溝通程序，讓員工可以表達他們的疑慮，而不用害怕遭到報復。

除非受法律禁止，供应商应当制定程序来保护供应商和员工检举者，并确保其身份的机密性和匿名性。供应商也应制定沟通程序，让员工可以表达他们的疑虑，而不用害怕遭到报复。

Programs that ensure the confidentiality, anonymity, and protection of supplier and employee whistleblowers² shall be maintained, unless prohibited by law. Participants shall have a communicated process for their personnel to be able to raise any concerns without fear of retaliation.

Phải duy trì các chương trình đảm bảo tính bí mật, ẩn danh và bảo vệ nhà cung cấp và các nhân viên tố cáo², trừ khi bị pháp luật cấm. Nhà cung cấp phải có quy trình trao đổi thông tin dành cho nhân viên để họ có thể nêu lên bất kỳ mối lo ngại nào mà không sợ bị trả đũa.

7) 負責任地採購礦物/负责任地采购矿物/Responsible Sourcing of Minerals/ Tìm Nguồn Cung Ứng Khoáng Sản Có Trách Nhiệm

供應商應就其製造的產品成份中鉮、錫、鎢、金及鈷的來源及供應鏈，採納政策並進行盡職調查，以合理保證其來源與經濟合作暨發展組織(Organization for Economic Co-operation and Development, OECD)關於對出自衝突影響及高風險區域之礦石實施負責任供應鏈的指引，或同等及認可的盡職調查框架一致。

供应商应就其制造的产品成份中钽、锡、钨、金及钴的来源及供应链，采纳政策并进行尽职调查，以合理保证其来源与经济合作暨发展组织(Organization for

Economic Co-operation and Development, OECD)关于对出自冲突影响及高风险区域之矿石实施负责任供应链的指引，或同等及认可的尽职调查框架一致。

Suppliers shall adopt a policy and exercise due diligence on the source and chain of custody of the tantalum, tin, tungsten, gold, and cobalt in the products they manufacture to reasonably assure that they are sourced in a way consistent with the Organization for Economic Co-operation and Development (OECD) Guidance for Responsible Supply Chains of Minerals from Conflict- Affected and High-Risk Areas or an equivalent and recognized due diligence framework.

Các Nhà cung cấp phải áp dụng chính sách và thực hiện thẩm định về nguồn và chuỗi hành trình sản phẩm tantalum, thiếc, vonfram, vàng và coban trong các sản phẩm mà mình sản xuất để đảm bảo một cách hợp lý rằng chúng có nguồn gốc theo cách phù hợp với Hướng Dẫn Thẩm Định của Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế (OECD) về Cung Ứng Có Trách Nhiệm Các Khoáng Sản Từ Khu Vực Bị Ảnh Hưởng Do Xung Đột Và Khu Vực Có Nguy Cơ Cao hoặc khung thẩm định tương đương và được công nhận.

8) 隱私/隐私/Privacy/ Quyền Riêng Tư

供應商承諾合理地保護任何與其有業務來往者（包括供應商、客戶、消費者和員工）的個人資料和隱私。供應商應當在收集、儲存、處理、傳播和分享個人資料時遵守隱私和資料安全法律及監管要求。

供应商承诺合理地保护任何与其有业务来往者（包括供应商、客户、消费者和员工）的个人数据和隐私。供应商应当在收集、存储、处理、传播和分享个人资料时遵守隐私和数据安全法律及监管要求。

Suppliers shall commit to protecting the reasonable privacy expectations of personal information of everyone they do business with, including suppliers, customers, consumers, and employees. Suppliers shall comply with privacy and information security laws and regulatory requirements when personal information is collected, stored, processed, transmitted, and shared.

Các Nhà cung cấp phải cam kết bảo vệ các kỳ vọng về quyền riêng tư hợp lý đối với thông tin cá nhân của tất cả những người mình hợp tác cùng, bao gồm cả các nhà cung cấp, khách hàng, người tiêu dùng và nhân viên. Các Nhà cung cấp phải tuân thủ luật về quyền riêng tư và an ninh thông tin và các yêu cầu của cơ quan quản lý khi thu thập, lưu trữ, xử lý, truyền tải và chia sẻ thông tin cá nhân.

五、 管理體系/管理体系/Management Systems/ CÁC HỆ THỐNG QUẢN LÝ

供應商應採用或建立一個其範疇與本準則內容相關的管理體系。管理體系的設計應確保：(a)符合與供應商營運和產品相關的適用法例、法規及客戶要求；(b)符合本準則；以及(c)識別並減輕與本準則有關的經營風險。管理體系也應

當推動持續改進。

供應商應採用或建立一個其範疇與本準則內容相關的管理体系。管理体系的设计应确保：(a) 符合与供应商运营和产品相关的适用法例、法规及客户要求；(b) 符合本准则；以及 (c) 识别并减轻与本准则有关的经营风险。管理体系也应当推动持续改进。

Suppliers shall adopt or establish a management system with a scope that is related to the content of this Code. The management system shall be designed to ensure: (a) compliance with applicable laws, regulations and customer requirements related to the Suppliers' operations and products; (b) conformance with this Code; and (c) identification and mitigation of operational risks related to this Code. It shall also facilitate continual improvement.

Các Nhà cung cấp cần thông qua hoặc thiết lập một hệ thống quản lý có phạm vi liên quan đến nội dung của Bộ Quy Tắc này. Hệ thống quản lý phải được thiết kế để đảm bảo: (a) phù hợp với pháp luật, quy định hiện hành và yêu cầu của khách hàng liên quan đến các hoạt động và sản phẩm của Nhà cung cấp; (b) phù hợp với Bộ Quy Tắc này; và (c) xác định và giảm thiểu rủi ro hoạt động liên quan đến Bộ Quy Tắc này. Hệ thống cũng cần tạo điều kiện cho việc cải tiến liên tục.

管理體系應包含以下要素：

管理体系应包含以下要素：

The management system shall contain the following elements:

Hệ thống quản lý cần có những yếu tố sau:

1) 公司承諾/公司承诺/Company Commitment/ Cam Kết Của Công Ty

供應商應建立人權、健康和 safety、環境和道德政策聲明，確認供應商承諾執行管理層認可的盡職調查和持續改善。政策聲明應公開，並以員工透過無障礙管道理解的語言傳遞予員工。

供应商应建立人权、健康和 safety、环境和道德政策声明，确认供应商承诺执行管理层认可的尽职调查和持续改善。政策声明应公开，并以员工通过无障碍渠道理解的语言传递予员工。

Suppliers shall establish human rights, health and safety, environmental and ethics policy statements affirming suppliers' commitment to due diligence and continual improvement, endorsed by executive management. Policy statements shall be made public and communicated to workers in a language they understand via accessible channels.

Các Nhà cung cấp phải thiết lập các tuyên bố về nhân quyền, sức khỏe và an toàn, chính sách môi trường và đạo đức khẳng định cam kết của Nhà cung cấp về thẩm định và cải

tiền liên tục, được lãnh đạo điều hành công ty xác nhận. Các tuyên bố về chính sách phải được công khai và thông tin cho người lao động bằng ngôn ngữ mà họ hiểu thông qua các kênh có thể tiếp cận.

2) 管理職責與責任/管理职责与责任/Management Accountability and Responsibility/ Trách Nhiệm và Trách Nhiệm Giải Trình Của Lãnh Đạo Quản Lý

供應商應明確指定高級主管和公司代表來負責保證管理體系和相關計劃的實施。高級管理層應定期檢查管理體系的運行情況。

供应商应明确指定高级主管和公司代表来负责保证管理体系和相关计划的实施。高级管理层应定期检查管理体系的运行情况。

Suppliers shall clearly identify senior executive and company representative(s) responsible for ensuring implementation of the management systems and associated programs. Senior management reviews the status of the management systems on a regular basis.

Nhà cung cấp phải xác định rõ giám đốc điều hành và đại diện của công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc thực hiện các hệ thống quản lý và các chương trình liên quan. Lãnh đạo quản lý cấp cao phải thường xuyên đánh giá tình trạng của hệ thống quản lý.

3) 法律和客戶要求/法律和客戶要求/Legal and Customer Requirements/ Yêu Cầu Pháp Lý và Của Khách Hàng

供應商應採用或制定程序識別、監察並理解適用的法律法規和客戶要求（包括本準則的要求）。

供应商应采用或制定程序识别、监察并理解适用的法律法规和客户要求（包括本准则的要求）。

Suppliers shall adopt or establish a process to identify, monitor and understand applicable laws, regulations, and customer requirements, including the requirements of this Code.

Các Nhà cung cấp phải áp dụng hoặc thiết lập một quy trình xác định, giám sát và hiểu các điều luật, quy định hiện hành và yêu cầu của khách hàng, bao gồm các yêu cầu của Bộ Quy Tắc này.

4) 風險評估和風險管理/风险评估和风险管理/Risk Assessment and Risk Management/ Đánh Giá Rủi Ro và Quản Lý Rủi Ro

供應商應採用或建立流程，以識別與供應商營運相關的法律合規、環境、健康與安全以及勞工實務和道德風險，包括與供應商的營運相關的嚴重人權和環境影響的風險。供應商應確定每項風險的相對重要性，並實施適當的程序和物理控制，以控制已識別的風險並確保監管合規。

供应商应采用或建立流程，以识别与供应商运营相关的法律合规、环境、健康与安全以及劳工实践和道德风险，包括与供应商的运营相关的严重人权和环境影响的风险。供应商应确定每项风险的相对重要性，并实施适当的程序和物理控制，以控制已识别的风险并确保监管合规。

Suppliers should adopt or establish processes to identify legal compliance, environmental, health and safety, labor practices, and ethical risks associated with their operations, including risks related to significant human rights and environmental impacts. Suppliers should assess the relative significance of each risk and implement appropriate procedures and physical controls to manage identified risks and ensure regulatory compliance.

Các Nhà cung cấp phải áp dụng hoặc thiết lập một quy trình để xác định các rủi ro về tuân thủ pháp luật, môi trường, sức khỏe và an toàn³, thực hành lao động và đạo đức, bao gồm các rủi ro về nhân quyền và tác động nghiêm trọng đến môi trường, liên quan đến hoạt động của Nhà cung cấp. Các Nhà cung cấp phải xác định tầm quan trọng tương đối của mỗi rủi ro và thực hiện các biện pháp kiểm soát theo quy trình và hữu hình phù hợp để kiểm soát rủi ro được xác định và đảm bảo tuân thủ quy định.

5) 改進目標/改进目标/Improvement Objectives/ Mục Tiêu Cải Thiện

供應商應制定書面績效目標、指標和實施計劃來提高供應商的社會、環境、健康及安全表現，包括對供應商在實現這些目標中取得的成效進行定期審核。

供应商应制定书面绩效目标、指标和实施计划来提高供应商的社会、环境、健康及安全表现，包括对供应商在实现这些目标中取得的成效进行定期审核。

Suppliers shall establish written performance objectives, targets and implementation plans to improve the Supplier's social, environmental, and health and safety performance, including a periodic assessment of Supplier's performance in achieving those objectives.

Các Nhà cung cấp phải thiết lập các mục tiêu thực hiện, mục đích và kế hoạch triển khai hoạt động bằng văn bản để cải thiện hoạt động xã hội, môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhà cung cấp, bao gồm đánh giá định kỳ hoạt động của Nhà cung cấp trong việc đạt được những mục tiêu đó.

6) 培訓/培训/Training/ Đào Tạo

供應商應制定培訓經理和員工的計劃，以實施供應商的政策、程序和改進目

標，並滿足適用的法律和監管要求。

供應商應制定培訓經理和員工的計劃，以實施供應商的政策、程序和改進目標，並滿足適用的法律和監管要求。

Suppliers shall establish programs for training managers and workers to implement Supplier's policies, procedures, and improvement objectives and to meet applicable legal and regulatory requirements.

Các Nhà cung cấp phải thiết lập các chương trình đào tạo cho quản lý và người lao động để thực hiện các chính sách, thủ tục và mục tiêu cải thiện của Nhà cung cấp và để đáp ứng yêu cầu pháp lý hiện hành và của cơ quan quản lý.

7) 溝通/沟通/Communication/ Trao Đổi Thông Tin

供應商應建立程序，向員工、供應商和客戶傳達有關供應商政策、實踐、期望和績效的清晰準確的資料。

供應商應建立程序，向員工、供應商和客戶傳達有關供應商政策、實踐、期望和績效的清晰準確的數據。

Suppliers shall establish a process for communicating clear and accurate information about Supplier's policies, practices, expectations, and performance to workers, suppliers, and customers.

Các Nhà cung cấp phải thiết lập quy trình trao đổi thông tin rõ ràng và chính xác về các chính sách, thực hành, kỳ vọng và hiệu suất của Nhà cung cấp đối với người lao động, nhà cung cấp và khách hàng.

8) 員工、利害關係人的參與和補救措施/员工、利害关系人的参与和补救措施/ Worker/Stakeholder Engagement and Access To Remedy/ Sự Tham Gia Của Người Lao Động/Bên Liên Quan và Tiếp Cận Biện Pháp Khắc Phục

供應商應建立與員工、員工代表以及其他相關或必要的利害關係者進行持續雙向溝通的流程。該流程應旨在取得有關本準則涵蓋之營運實務與條件意見，並促進持續改善。應提供員工安全的環境來提出申訴和意見回饋，而不必擔心遭到打擊報復。

供應商應建立與員工、員工代表以及其他相關或必要的利害關係者進行持續雙向溝通的流程。該流程應旨在取得有關本準則涵蓋之營運實踐與條件意見，並促進持續改善。應提供員工安全的環境來提出申訴和意見反饋，而不必擔心遭到打擊報復。

Suppliers shall establish processes for ongoing two-way communication with workers, their representatives, and other stakeholders where relevant or necessary. The process aims to obtain feedback on operational practices and conditions covered by this Code, and to

foster continuous improvement. Workers shall be given a safe environment to provide grievance and feedback without fear of reprisal or retaliation.

Các Nhà cung cấp phải thiết lập các quy trình liên tục trao đổi thông tin hai chiều với người lao động, đại diện của họ và các bên liên quan khác nếu có liên quan hoặc cần thiết. Quy trình này phải nhằm mục đích thu thập phản hồi về các thực hành và điều kiện hoạt động được đề cập trong Bộ Quy Tắc này và thúc đẩy cải tiến liên tục. Người lao động phải được cung cấp một môi trường an toàn để khiếu nại và phản hồi mà không sợ bị trả thù hoặc trả đũa.

9) 審核與評估/审核与评估/Audits and Assessments/ Kiểm Toán và Đánh Giá

供應商應定期進行自我評估，從而確保符合法律與監管的要求、本準則內容以及客戶合約中與社會與環境責任相關要求。

供应商应定期进行自我评估，从而确保符合法律与监管的要求、本准则内容以及客户合约中与社会与环境责任相关要求。

Suppliers shall conduct periodic self-evaluations to ensure conformity to legal and regulatory requirements, the content of the Code, and customer contractual requirements related to social and environmental responsibility.

Các Nhà cung cấp phải tự đánh giá định kỳ để đảm bảo việc tuân thủ các yêu cầu pháp lý và của cơ quan quản lý, nội dung của Bộ Quy Tắc và các yêu cầu trong hợp đồng với khách hàng liên quan đến trách nhiệm xã hội và môi trường.

10) 糾正措施/纠正措施/Corrective Action Process/ Quy Trình Hành Động

Khắc Phục

供應商應建立及時糾正透過內部或外部評估、檢查、調查和審查發現的缺陷的流程。

供应商应建立及时纠正通过内部或外部评估、检查、调查和审查发现的缺陷的流程。

Suppliers shall establish a process for timely correction of deficiencies identified by internal or external assessments, inspections, investigations, and reviews.

Các Nhà cung cấp phải có quy trình sửa chữa kịp thời các thiếu sót được xác định thông qua đánh giá, thanh tra, điều tra và rà soát nội bộ hoặc bên ngoài.

11) 文檔和記錄/文档和记录/Documentation and Records/ Tài Liệu và Hồ Sơ

供應商應創建和保留文件和記錄，以確保遵守法規和公司要求，並適當保密以保護隱私。

供應商應創建和保留文件和記錄，以確保遵守法規和公司要求，並適當保密以保護隱私。

Participants shall create and maintain documents and records to ensure regulatory compliance and conformity to company requirements along with appropriate confidentiality to protect privacy.

Các Nhà cung cấp phải tạo và duy trì các tài liệu và hồ sơ tuân thủ quy định và phù hợp với các yêu cầu của công ty và bảo mật thích hợp để bảo vệ quyền riêng tư.

12) 供應商的責任/供應商的責任/Supplier Responsibility/ Trách Nhiệm của Nhà Cung Cấp

供應商應制定程序來將本準則的要求傳達給供應商，並監管供應商對本準則的遵循情況。

供應商應制定程序來將本準則的要求傳達給供應商，並監管供應商對本準則的遵循情況。

Participants shall establish a process to communicate Code requirements to suppliers and to monitor supplier compliance to the Code.

Các Nhà cung cấp phải thiết lập quy trình trao đổi về các yêu cầu của Bộ Quy Tắc này với các nhà cung cấp và để giám sát việc nhà cung cấp tuân thủ Bộ Quy Tắc.